Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

**Phụ lục số 104**

## BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ QUYẾT THẮNG

*(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Đường Tỉnh lộ 436 | Giáp địa phận xã Lạc Sơn | Giáp địa phận xã Toàn Thắng | 2.500 | 1.380 | 1.000 | 1.320 | 570 | 400 | 1.160 | 500 | 300 |
| 2 | Đường liên xã nhánh 1 | Giáp đường tỉnh 436: Xóm Băn Chao | Giáp xã Thượng Cốc: Xóm Trang | 2.500 | 1.380 | 1.000 | 1.320 | 570 | 400 | 1.160 | 500 | 300 |
| 3 | Đường liên xã nhánh 2 | Giáp đường tỉnh 436: Xóm Be Dưới | Giáp xã Thượng Cốc: Xóm Anh | 2.500 | 1.380 | 1.000 | 1.320 | 570 | 400 | 1.160 | 500 | 300 |
| 4 | Đường trục xã | Đường liên xã nhánh 1: Cầu nối Băn Chao và Trám Chất | Sân thể thao xóm Chẳm | 1.500 | 830 | 600 | 600 | 330 | 280 | 450 | 300 | 250 |
| 5 | | Sân thể thao xóm Trẳm | Đường liên xã Nhánh 1: gần trạm y tế Phúc Tuy cũ | 1.200 | 660 | 480 | 550 | 270 | 200 | 360 | 280 | 200 |
| 6 | | Đường tỉnh 436 | Ông Sư xóm Bai Chim | 1.800 | 830 | 600 | 1.200 | 500 | 350 | 1.160 | 500 | 280 |
| 7 | | Chợ Phú Lương | Đường liên xã nhánh 1 | 2.500 | 1.380 | 1.000 | 1.320 | 570 | 400 | 1.160 | 500 | 300 |
| 8 | | Ngã ba đường tỉnh 436 | Đi bà Sinh xóm Bán | 840 | 470 | 340 | 710 | 310 | 200 | 620 | 270 | 180 |
| 9 | | Đường tỉnh 436: xóm Mương Chóng | Đi xóm Vó | 840 | 470 | 340 | 710 | 310 | 200 | 620 | 270 | 180 |
| 10 | | Đường tỉnh 436: xóm Ong Man | Đi đường liên xã nhánh 2: xóm Dồng Cài | 1.200 | 660 | 480 | 550 | 270 | 200 | 360 | 280 | 200 |
| 11 | | Đường liên xã nhánh 2: xóm Dồng Cài | Đường liên xã nhánh 1: xóm Rảy | 1.200 | 660 | 480 | 550 | 270 | 200 | 360 | 280 | 200 |
| 12 | | Đường liên xã nhánh 2: xóm Dồng Cài | Đường liên xã nhánh 1: xóm Châu Tróng | 1.200 | 660 | 480 | 550 | 270 | 200 | 360 | 280 | 200 |
| 13 | | Nhà ông Bẹt xóm Vó | Đường liên xã nhánh 1: nhà ông Dụng xóm Quyển | 960 | 530 | 390 | 650 | 450 | 250 | 500 | 300 | 190 |
| 14 | | Nhà văn hóa xóm Châu Tróng | Quán nhà ông Dương xóm Ba Khoang | 840 | 470 | 340 | 710 | 310 | 200 | 620 | 270 | 180 |

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 15 | Đường trục xã | Đường liên xã nhánh 2: xóm Vó | Sân thể thao xóm Đảng 2 | 1.500 | 830 | 600 | 600 | 330 | 280 | 450 | 300 | 250 |
| 16 | | Giáp đường tỉnh 436: xóm Be Trên | Đi xóm Đảng 2 | 1.200 | 660 | 480 | 550 | 270 | 200 | 360 | 280 | 200 |
| 17 | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá | | | 500 | | | 300 | | | 200 | | |